TRƯỜNG TRUNG CấP TÂY BắC
KHOA KẾ TOÁN

Bài tập
NGUYÊN LÍ KẾ TOÁN

LƯU HÀNH NỘI BỘ

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với việc biên soạn Giáo trình Nguyên lí kế toán, Khoa Kế toán, Trường Trung cấp Tây Bắc biên soạn quyển BÀI TẬP NGUYÊN LÍ KẾ TOÁN dựa trên nội dung Giáo trình này.

Trên tinh thần phục vụ giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, quyển BÀI TẬP NGUYÊN LÍ KẾ TOÁN đã được nhóm giảng viên trẻ của Khoa chuẩn bị chu đáo, thảo luận nhiều lần, sát với chuẩn mực kế toán, với các bài tập từ đơn giản đến phức tạp.

Hi vọng quyển Bài tập sẽ giúp cho sinh viên củng cố những chương đã học, nâng cao kỹ năng thực hành và chuẩn bị tốt cho việc học các môn kế toán cụ thể tiếp theo.

Trân trọng giới thiệu với bạn đọc, đặc biệt với sinh viên trong và ngoài ngành kế toán, với sinh viên các hệ đào tạo quyển BÀI TẬP NGUYÊN LÍ KẾ TOÁN

TRƯỜNG TRUNG CấP TÂY BắC
KHOA KẾ TOÁN

BÀI 1

Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Mục đích của kế toán là chỉ cung cấp thông tin về tình hình kinh tế tài chính cho người quản lí đơn vị.

2. Kế toán nghiên cứu tài sản của đơn vị không chỉ ở trạng thái tĩnh mà còn nghiên cứu cả sự vận động của tài sản.

3. Kế toán chỉ cần thiết cho các đơn vị hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận.

4. Hai chức năng cơ bản của kế toán là thông tin và kiểm tra.

5. Qui trình kế toán trong đơn vị gồm ba giai đoạn: Thu thập, đo lường và ghi nhận.

6. Để đo lường đối tượng kế toán là tài sản, thước đo hiện vật là thước đo tốt nhất.

7. Thước đo giá trị là thước đo bắt buộc được sử dụng trong kế toán.

8. Sự kịp thời của thông tin kế toán không cần đặt ra, miễn là thông tin đó phản ánh đầy đủ, toàn diện, trung thực, khách quan hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị.

BÀI 2

Vận dụng các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận để xử lí các tình huống sau:

1. Chủ sở hữu công ty X cho ông S (nhân viên của công ty) vay 5.000.000 đồng. Khoản nợ của ông S có ghi vào sổ kế toán của công ty X không?

2. Ngày 1/1/N công ty X chi 60.000.000 đồng thanh toán tiền thuê văn phòng cho cả năm, bắt đầu từ ngày 1/1/N. Anh (chị) hãy cho biết số tiền thuê văn phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp của tháng 01/N là bao nhiêu?

3. Ngày 15/06/N Công ty X xuất 100 sản phẩm A chuyển đi bán cho Công ty Y. Ngày 20/06/N Công ty Y nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Số sản phẩm trên được hạch toán tiêu thụ vào thời điểm nào?

4. Chủ sở hữu công ty X mua một ôtô con để dùng riêng cho gia đình với giá 330.000.000 đồng, đã thanh toán bằng chuyển khoản từ tài khoản cá nhân của ông ta. Giá trị của ôtô trên có được ghi vào sổ kế toán của công ty X không?

BÀI 3

Chọn một ý ở cột A phù hợp với một ý ở cột B:

Cột A	Cột B
1. Khái niệm thực thể kinh doanh	a. Chi phí được ghi nhận để xác định kết quả kinh doanh trong kì là chi phí phát sinh để tạo nên doanh thu đã ghi nhận trong kì.
2. Giả thiết hoạt động liên tục	b. Việc ghi chép kế toán của một đơn vị là độc lập và tách biệt với chủ sở hữu của nó và đối với các đơn vị khác.
3. Nguyên tắc kì kế toán	c. Báo cáo kế toán của đơn vị được lập sau những khoảng thời gian nhất định.
4. Nguyên tắc thước đo tiền tệ	d. Giá trị của tài sản được xác định căn cứ vào số tiền hoặc các khoản tương đương tiền phải chi ra để có tài sản đó tại thời điểm hình thành tài sản.
5. Nguyên tắc phù hợp	e. Các đối tượng kế toán phải được xác định giá trị bằng tiền để ghi sổ.
6. Nguyên tắc giá phí	f. Nếu vi phạm giả thiết này, việc đo lường các đối tượng theo giá thị trường sẽ có ý nghĩa hơn so với giá gốc
7. Giả thuyết cơ sở dồn tích	g. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận không nhất thiết liên quan đến việc thu và chi tiền.

BÀI 4

Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:

1. Thông tin kế toán cần được trình bày trung thực và khách quan nhằm bảo đảm yêu cầu về:

a. Tính trọng yếu

b. Đúng hạn

c. Tính so sánh

d. Độ tin cậy

2. Mục tiêu chính của nguyên tắc nhất quán nhằm:

a. Cung cấp thông tin đúng thời hạn

b. Tăng cường tính so sánh được của các báo cáo tài chính giữa các kì kế toán khác nhau

c. Bảo đảm sự phù hợp doanh thu và chi phí trong một kì kế toán

d. Bảo đảm các thông tin giống nhau được trình bày trong mỗi kì kế toán

3. Khái niệm thực thể kinh doanh được phản ánh tốt nhất qua phát biểu nào sau đây:

a. Khi công ti mẹ và công ti con được hợp nhất cho mục đích kế toán, giả thiết này bị vi phạm

b. Cách tốt nhất để đo lường tin cậy kết quả hoạt động của đơn vị là đo lường các kết quả đ1o tại thời điểm nó bị giải thể.

c. Hoạt động của đơn vị được tách biệt với người chủ sở hữu và các đơn vị khác.

d. Một thực thể kinh doanh là đơn vị kinh doanh để làm tối đa hoá lợi ích của người chủ sở hữu

4. Đơn vị kế toán có thể là:

a. Doanh nghiệp sản xuất hay doanh nghiệp thương mại

b. Ngân hàng

c. Trường học, bệnh viện

d. Cả a, b và c.

5. Khi có lạm phát phi mã thì việc áp dụng nguyên tắc nào sau đây sẽ làm giảm tính hữu ích của thông tin kế toán :

a. Nguyên tắc giá gốc

b. Nguyên tắc phù hợp

c. Nguyên tắc thận trọng

d. Cả a và c

6. Mặc dù có ý kiến phản đối liên quan đến việc sử dụng giá gốc để xác định giá trị tài sản, giá gốc vẫn được sử dụng vì:

a. Phản ánh tốt giá hiện hành

b. Bảo đảm phản ánh giá trị tài sản đúng với chi phí thực tế
c. Làm đơn giản việc so sánh số liệu qua các năm
d. Giá gốc tính đến sự thay đổi về giá của đối tượng được đo lường.

7. Theo phương thức bán hàng hóa thông thường, doanh thu được ghi nhận khi:
a. Doanh nghiệp đã thu được tiền
b. Quyền sở hữu hàng hoá bán ra được chuyển giao
c. Người mua đã nhận được hàng
d. Hàng hóa đã được xuất kho
8. Phát biểu nào sau đây đề cập đến nguyên tắc phù hợp:
a. Ghi nhận tài sản phải phù hợp với nguồn hình thành tài sản
b. Tiền chi ra trong kì phải phù hợp với tiền thu trong kì
c. Thu nhập nên được báo cáo trên cơ sở hàng quí
d. Chi phí để xác định kết quả phải phù hợp với doanh thu đã ghi nhận
9. Nguyên tắc nào cho phép ghi nhận một khoản lỗ khi có chứng cứ chưa chắc chắn:
a. Thận trọng
b. Phù hợp
c. Nhất quán
d. Khách quan

10. Nguyên tắc trọng yếu liên quan đến
a. Những khoản mục có số tiền lớn:
b. Những thông tin mà việc không trình bày hoặc trình bày sai những thông tin này làm ảnh hưởng đến việc ra quyết định của người sử dụng những thông tin này.
c. Những nghiệp vụ phát sinh thường xuyên với qui mô lớn
d. Việc cung cấp đủ thông tin cho người sử dụng

BÀI 5
Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Khái niệm đơn vị kế toán chỉ phù hợp khi đơn vị được đề cập đến là một doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận.

2. Giả thiết hoạt động liên tục được vận dụng trong hầu hết các trường hợp trừ khi một doanh nghiệp chuẩn bị giải thể.

3. Nếu công ti A mua tài sản của công ti B, nguyên tắc giá phí yêu cầu công ti A ghi nhận tài sản theo đúng giá gốc ban đầu mà công ti B đã ghi nhận.

4. Theo nguyên tắc phù hợp, có thể có một khoản chi phí được phản ánh trên báo cáo tài chính của một kì, nhưng việc chi tiền lại diễn ra vào một kì kế toán khác.

5. Khi số tiền của một khoản mục được các kế toán viên cho là không trọng yếu so với các khoản mục khác, khoản mục đó có thể bị xoá bỏ khỏi sổ kế toán.

6. Tuân thủ nguyên tắc nhất quán được hiểu là việc áp dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với các nghiệp vụ tương tự không được thay đổi trong bất kì trường hợp nào.

7. Khi giá thị trường của một tài sản thay đổi thì kế toán được phép điều chỉnh giá trị của tài sản đó về giá thị trường trong bất kì trường hợp nào.

BÀI 6

Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Tài sản của đơn vị là những nguồn lực kinh tế do đơn vị kiểm soát và có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

2. Tài sản của đơn vị phải là những tài sản thuộc quyền sở hữu của đơn vị.

3. Kế toán chỉ ghi nhận những tài sản xác định được giá trị một cách đáng tin cậy.

4. Tại thời điểm ký hợp đồng mua hàng hóa, đơn vị ghi nhận hàng hóa đó là tài sản của đơn vị.

5. Nguyên tắc thận trọng yêu cầu khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản phải chắc chắn.

6. Tất cả những tài sản thuê đều không phải là tài sản của đơn vị.

7. Chi phí nghiên cứu không được ghi nhận là tài sản vô hình vì không chắc chắn chi phí này có mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai hay không.
8. Chí phí trả trước là tài sản.
9. Việc qui định tiêu chuẩn giá trị đối với TSCĐ thể hiện nguyên tắc trọng yếu của kế toán.
10. Hàng tồn kho chỉ bao gồm những hàng hoá được lưu trữ tại kho của đơn vị.
11. Theo chuẩn mực kế toán (VAS 01), chi phí phải trả được xem là nợ phải trả.
12. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lãi hoặc lỗ sẽ làm tăng hoặc giảm nguồn vốn chủ sở hữu.
13. Trách nhiệm pháp lý của đơn vị đối với nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả là giống nhau.
14. Một loại nguồn vốn chỉ tham gia hình thành nên một loại tài sản.
15. Nguồn vốn chủ sở hữu của một đơn vị được xác định khi đã xác định được giá trị tài sản và nợ phải trả của đơn vị.

BÀI 7

Chọn một ý ở cột A phù hợp với một ý ở cột B:

Cột A	Cột B
1.Tài sản ngắn hạn	a. Tiềm năng làm tăng tiền và các khoản tương đương tiền
2. Tài sản dài hạn	b. Giá trị vốn chủ sở hữu được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị tài sản và nợ phải trả.
3. Nợ phải trả	c. Tài sản ngắn hạn dự trữ cho quá trình hoạt động của đơn vị.
4. Nguồn vốn CSH	d. Những khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng một năm
5. Lợi ích kinh tế	e. Quyền sử dụng lợi ích kinh tế do một nguồn lực mang lại.
6. Tài sản cố định	f. Những khoản chi tiêu đã phát sinh nhưng liên quan đến lợi ích kinh tế của nhiều kì kế toán

7. Phương trình kế toán **g. Khoảng thời gian trung bình từ lúc chi tiền mua vật tư, hàng hoá dự trữ cho sản xuất kinh doanh đến khi bán thành phẩm hàng hoá hay cung cấp dịch vụ thu được tiền.**

8. Nguồn vốn kinh doanh **h. Nguồn vốn chủ sở hữu tài trợ cho bộ phận tài sản dùng vào mục đích kinh doanh.**

9. Các khoản phải thu **i.Những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm.**

10. Hàng tồn kho **k.Tài sản có thời gian luân chuyển trong một chu kì kinh doanh bình thường.**

11. Nợ ngắn hạn **l.Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản.**

12. Nợ dài hạn **m. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà đơn vị phải thanh toán từ nguồn lực của mình.**

13. Chu kì kinh doanh **n.Tài sản dài hạn do đơn vị nắm giữ để sử dụng cho hoạt động thông thường của đơn vị.**

14. Quyền kiểm soát **o. Quyền của đơn vị để nhận tiền, hàng hoá hoặc dịch vụ từ các tổ chức, cá nhân khác.**

15. Chí phí trả trước **p. Tài sản có thời gian luân chuyển dài hơn một chu kì kinh doanh bình thường.**

BÀI 8

Dựa vào định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản hãy giải thích các nguồn lực sau đây có phải là tài sản của đơn vị hay không?

1. **Nguyên liệu, vật liệu đơn vị mua về để phục vụ cho quá trình sản xuất.**
2. **Một đội ngũ công nhân với tay nghề cao.**
3. **Một lượng hàng hoá thực phẩm lớn tại kho của đơn vị đã bị ẩm mốc và quá hạn không thể tiêu thụ được dù đơn vị có hạ giá đến mức nào.**
4. **Một thiết bị sản xuất được đơn vị thuê ngoài trong thời gian ngắn để sử dụng thay cho thiết bị của đơn vị bị hư hỏng đang sửa chữa.**

5. Nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa của đơn vị rất nổi tiếng ở địa phương.

BÀI 9

Có tài liệu về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp vào ngày 01/01/N như sau:
(ĐVT: 10.000đồng)

1.	**Đầu tư trái phiếu**	**5.000**
2.	**Máy móc thiết bị**	**125.000**
3.	**Nguồn vốn kinh doanh**	**455.000**
4.	**Vốn góp liên doanh**	**21.000**
5.	**Vay ngắn hạn ngân hàng**	**20.000**
6.	**Phải thu của khách hàng**	**12.000**
7.	**Phải trả cho người bán**	**55.000**
8.	**Tạm ứng**	**2.000**
9.	**Vật liệu phụ**	**9.000**
10.	**Thuế phải nộp Nhà nước**	**15.000**
11.	**Công cụ, dụng cụ**	**3.000**
12.	**Sản phẩm dở dang**	**6.000**
13.	**Tiền mặt**	**2.000**
14.	**Phải trả người lao động**	**50.000**
15.	**Nhà xưởng**	**240.000**
16.	**Vay dài hạn**	**140.000**
17.	**Thiết bị văn phòng**	**137.000**
18.	**Tiền gửi ngân hàng**	**115.000**
19.	**Nguyên liệu, vật liệu chính**	**15.000**
20.	**Bản quyền về chế tạo sản phẩm mới**	**25.000**
21.	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**60.000**
22.	**Thành phẩm**	**24.000**
23.	**Quỹ đầu tư phát triển**	**10.000**
24.	**Phần mềm máy vi tính**	**17.000**

25. Đầu tư cổ phiếu dài hạn 17.000
26. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 110.000
27. Giá trị quyền sử dụng đất 120.000
28. Câu lạc bộ, nhà văn hóa 20.000

Yêu cầu:
1. Hãy sắp xếp các khoản mục trên theo từng loại tài sản (ngắn hạn và dài dạn) và từng loại nguồn vốn (Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu) của Công ti.
2. Cho biết tổng giá trị tài sản và tổng giá trị nguồn vốn của công ti. Nhận xét.

BÀI 10

Vận dụng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để xác định nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp sau:

Tiền mặt 50.000
Phải trả cho người bán 100.000
Thành phẩm 35.000
Phải thu của khách hàng 22.000
Vay ngắn hạn250.000
Máy móc, thiết bị 600.000
Đầu tư ngắn hạn 120.000
Hàng mua đang đi đường 20.000
Vay dài hạn 450.000
Phải trả cho người lao động 10.000
Hàng gửi đi bán 30.000
Nguyên liệu, vật liệu 130.000
Lợi nhuận chưa phân phối 75.000
Nhà xưởng 250.000
Sản phẩm dở dang 60.000
Công cụ, dụng cụ 15.000
Vay dài hạn đến hạn trả 100.000

Nguồn vốn kinh doanh X

BÀI 11

Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:

1. Chứng từ nào sau đây không thể làm căn cứ để ghi sổ:

a. Hoá đơn bán hàng
b. Phiếu xuất kho
c. Lệnh chi tiền
d. Phiếu chi.

2. Chứng từ nào sau đây không phải là chứng từ gốc:

a. Hoá đơn bán hàng
b. Phiếu xuất vật tư theo hạn mức
c. Bảng kê chi tiền
d. Phiếu thu

3. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố bắt buộc của một hoá đơn bán hàng:

a. Ngày, tháng, năm
b. Phương thức bán hàng
c. Tên, địa chỉ người bán, người mua
d. Tên, số lượng, giá trị hàng

4. Yếu tố nào sau đây dẫn tới chứng từ không đảm bảo về hình thức khi kiểm tra:

a. Tẩy xoá
b. Ghi bằng bút chì
c. Không ghi ngày tháng
d. Cả a, b và c.

5. Khi kiểm tra nội dung chứng từ cần kiểm tra:

a. Việc tính toán số liệu trên chứng từ
b. Qui mô nghiệp vụ có đúng mức phê chuẩn không

c. Nghiệp vụ kinh tế phản ánh trên chứng từ có hợp pháp không

d. Cả a, b và c.

6. Trong hóa đơn giá trị gia tăng, yếu tố nào là bắt buộc
a. Số lượng, thành tiền hàng mua
b. Phương thức thanh toán
c. Ngày, tháng, năm
d. Cả a,b và c

BÀI 12

Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Chứng từ được xác định là bảo đảm tính pháp lí trước hết phải có đầy đủ các yếu tố của một bản chứng từ.
2. Một yêu cầu về tính pháp lý của chứng từ là phải có các chữ ký của các bên có liên quan.
3. Chứng từ mệnh lệnh có thể làm căn cứ để ghi sổ
4. Chứng từ thủ tục kế toán là loại chứng từ có đầy đủ cơ sở pháp lý để cho các cuộc thanh tra, kiểm tra.
5. Mọi nghiệp vụ ghi vào sổ sách kế toán đều phải có chứng từ hợp pháp, hợp lệ.

tín)

BÀI 13

Cho các cụm từ sau:
a. Tổng hợp b. Chi tiết c. Ghi kép d. Ghi đơn e. Quan hệ ĐƯKT f. Định khoản

g. Số dư đầu kì h. Số dư cuối kì i. Số phát sinh j. Số phát sinh tăng k. Tài sản l. Nguồn vốn
m. Cùng bên n. Ngược bên o. Nợ p. Có q. Cân đối tài khoản r. Tổng hợp chi tiết
s. Đối chiếu bàn cờ t. Bút toán
Chọn các cụm từ cho sẵn ở trên để điền vào chỗ trống trong các định nghĩa sau:

1. ..... là khái niệm biểu thị mối quan hệ mang tính hai mặt giữa tài sản và nguồn vốn, giữa tăng và giảm của các đối tượng kế toán cụ thể trong mỗi nghiệp vụ kinh tế.

2. Việc sử dụng các tài khoản tổng hợp để phản ánh và theo dõi các đối tượng kế toán có nội dung kinh tế dạng tổng quát gọi là kế toán.....

3. .....là số hiện có của đối tượng kế toán phản ánh trên tài khoản lúc đầu kì.

4. Số biến động làm tăng đối tượng kế toán trong kì là .....

5. Kết cấu của tài khoản phản ánh ..... luôn ngược với kết cấu của tài khoản phản ánh .....

6. Kết cấu của tài khoản.....luôn giống với kết cấu của tài khoản.....

7. Tài khoản .....dùng để phản ánh một cách chi tiết về đối tượng kế toán đã phản ánh trong tài khoản ..... tương ứng.

8. Số dư đầu kì của tài khoản phản ánh tài sản được qui định nằm ở bên .....

9. Số phát sinh tăng nằm ..... với số dư đầu kì, số phát sinh giảm nằm .....với số dư đầu kì.

10. Việc ghi chép phản ánh nghiệp vụ kinh tế vào ít nhất hai tài khoản có liên quan theo đúng quan hệ đối ứng kế toán gọi là .....

11. Mỗi nghiệp vụ kinh tế sau khi ..... để xác định ghi Nợ vào tài khoản nào, ghi Có vào tài khoản nào với số tiền bao nhiêu, kế toán thực hiện bằng một lần ghi vào tài khoản gọi là.....

12. Để kiểm tra số liêu ghi chép giữa các tài khoản tổng hợp có thể sử dụng bảng.... hoặc bảng ....., còn để kiểm tra việc ghi chép giữa tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết có thể lập bảng .....

Lưu ý: Có những cụm từ được sử dụng nhiều hơn một lần và có những cụm từ có thể không được sử dụng.

BÀI 14

Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:

1. Tài khoản kế toán thiết kế theo kiểu 2 bên dựa trên cơ sở:

a. Tính đa dạng của đối tượng kế toán

b. Theo yêu cầu của quản lý

c. Đặc điểm vận động mang tính 2 mặt của đối tượng kế toán

d. Để đảm bảo nguyên tắc ghi kép

2. Tài khoản kế toán thiết kế theo nhiều cấp độ khác nhau dựa trên cơ sở:

a. Tính đa dạng của đối tượng kế toán

b. Yêu cầu của quản lí để phù hợp với tính đa dạng của đối tượng kế toán.

c. Đặc điểm vận động mang tính 2 mặt của đối tượng kế toán

d. Để đảm bảo nguyên tắc ghi kép

3. Tài khoản phản ánh tài sản có kết cấu ngược với tài khoản phản ánh nguồn vốn dựa trên cơ sở:

a. Tính đa dạng của đối tượng kế toán

b. Theo yêu cầu của quản lý

c. Đặc điểm vận động mang tính 2 mặt của đối tượng kế toán

d. Để đảm bảo nguyên tắc ghi kép

4. Phát sinh tăng tài sản được phản ánh vào:

a. Bên Nợ TK phản ánh tài sản

b. Bên Có TK phản ánh tài sản
c. Bên Nợ TK phản ánh nguồn vốn
d. Bên Có TK phản ánh nguồn vốn

5. Phát sinh giảm tài sản được phản ánh vào:
a. Bên Có TK phản ánh tài sản
b. Bên Có TK phản ánh nguồn vốn
c. Bên Nợ TK phản ánh nguồn vốn
d. Bên Nợ TK phản ánh tài sản

6. Phát sinh tăng nguồn vốn được phản ánh vào:
a. Bên Nợ TK phản ánh nguồn vốn
b. Bên Có TK phản ánh nguồn vốn
c. Bên Có TK phản ánh tài sản
d. Bên Nợ TK phản ánh tài sản

7. Phát sinh giảm nguồn vốn được phản ánh vào:
a. Bên Có TK phản ánh tài sản
b. Bên Có TK phản ánh nguồn vốn
c. Bên Nợ TK phản ánh nguồn vốn
d. Bên Nợ TK phản ánh tài sản

8. Quan hệ đối ứng kế toán được hiểu là:
a. Quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn
b. Quan hệ với ít nhất 2 tài khoản
c. Quan hệ giữa tăng và giảm
d. Quan hệ về sự biến động giữa các đối tượng kế toán qua mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

9. Tăng tài sản, tăng nguồn vốn với cùng một lượng giá trị sẽ làm:
a. Tổng tài sản và tổng nguồn vốn thay đổi
b. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn thay đổi
c. Tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng lên với cùng một lượng giá trị
d. Cả b và c

10. Ghi kép vào TK được hiểu là:

a. Ghi vào 2 đối tượng kế toán

b. Ghi theo quan hệ đối ứng

c. Ghi đồng thời vào ít nhất 2 TK theo quan hệ đối ứng kế toán

d. Cả a và b.

11. Tài khoản tổng hợp biểu hiện trong thực tế là:

a. Sổ chi tiết

b. Bảng kê chứng từ

c. Sổ cái

d. Bảng tổng hợp chi tiết

12. Tài khoản chi tiết biểu hiện trong thực tế là:

a. Sổ chi tiết

b. Bảng kê chứng từ

c. Sổ cái

d. Bảng tổng hợp chi tiết

13. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết có mối quan hệ thể hiện:

a. Được tiến hành đồng thời

b. Có quan hệ về mặt số liệu

c. Không có quan hệ đối ứng

d. Cả a, b và c

14. Công dụng của "Bảng cân đối tài khoản":

a. Kiểm tra tính cân đối của tài sản và nguồn vốn

b. Kiểm tra việc ghi chép trên TK chi tiết

c. Kiểm tra việc ghi chép trên TK tổng hợp

d. Cả a, b và c

15. Công dụng của " Bảng tổng hợp chi tiết":

a. Kiểm tra việc ghi chép trên TK chi tiết

b. Kiểm tra việc ghi chép trên TK tổng hợp

c. Kiểm tra số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết

d. Không câu nào đúng

BÀI 15

Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Nợ, Có là thuật ngữ dùng trong kế toán để phân biệt hai bên của tài khoản chứ không có ý nghĩa về mặt kinh tế.

2. Ghi kép vào tài khoản là chỉ ghi vào hai tài khoản có liên quan.

3. Qua các loại quan hệ đối ứng kế toán có thể thấy rằng tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn sẽ không bị phá vỡ.

4. Để giảm nhẹ khối lượng công việc ghi sổ có thể gộp nhiều định khoản giản đơn thành một định khoản phức tạp.

5. Mọi tài khoản tổng hợp và chi tiết sử dụng trong kỳ đều được phản ánh trên Bảng cân đối tài khoản.

6. Khi kiểm tra cân đối trên Bảng cân đối tài khoản hoàn toàn đúng thì kết luận việc ghi chép của kế toán là chính xác.

BÀI 16

Ông Nguyễn Văn Anh đã đăng kí thành lập một công ti tư nhân với tài sản ban đầu như sau:

- Tiền gửi ngân hàng: 1.000.000.000

- Tiền mặt : 500.000.000

Trong năm N, tại Công ti này có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua thiết bị văn phòng trị giá 60.000.000 đã trả bằng TGNH.

2. Mua thiết bị sản xuất 250.000.000, đã chuyển khoản trả cho người bán 100.000.000, số còn lại công ti còn nợ.

3. Mua nguyên liệu của người bán M chưa trả tiền trị giá 50.000.000.

4. Mua công cụ dung cụ trị giá 12.000.000 đã trả bằng tiền mặt.

5. Vay ngắn hạn trả hết nợ cho người bán M.

6. Dùng tiền mặt trả lương nhân viên 3.000.000

Yêu cầu:

1. Xác định phương trình kế toán khi thành lập công ti.

2. Xác định tài sản và nguồn vốn của công ti sau mỗi nghiệp vụ kinh tế trên qua phương trình kế toán.

BÀI 17

Công ti A có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/12/N như sau:
(ĐVT: 1.000 đồng)

1. Tiền mặt 50.000
2. Vay ngắn hạn 80.000
3. Máy móc thiết bị 220.000
4. Phần mềm máy vi tính 35.000
5. Nguyên liệu, vật liệu 70.000
6. Vay dài hạn 150.000
7. Tiền gửi ngân hàng 170.000
8. Nhà xưởng 350.000
9. Phương tiện vận chuyển 250.000
10. Quĩ đầu tư phát triển 30.000
11. Phải trả cho người bán 65.000
12.Nguồn vốn kinh doanh X

Trong tháng 01/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ti như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)
1. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 8.000 bằng tiền gửi ngân hàng
2. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá 7.500 chưa trả tiền cho người bán.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng mua nguyên vật liệu nhập kho: 10.000.
4. Mua bằng phát minh sáng chế trị giá 20.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Dùng tiền mặt trả nợ cho người bán 7.500.

Yêu cầu:

1. Aïp dụng phương trình kế toán tìm giá trị của X, Sau đó cho biết phương trình kế toán công ti vào ngày 31/12/N?
2. Cho biết phương trình kế toán sau mỗi nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 18
Công ti B có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 01/01/N như sau: (ĐVT: 1.000 đồng)

Tiền mặt 50.000
Tiền gửi ngân hàng 1.000.000
Phải thu của khách hàng 120.000
Nguyên liệu vật liệu 750.000
TSCĐ hữu hình 5.000.000
Hao mòn TSCĐ hữu hình 750.000
Phải trả cho người bán 550.000
Vay ngắn hạn 1.500.000
Phải trả người lao động 30.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 50.000
Nguồn vốn kinh doanh X
Quỹ đầu tư phát triển 600.000
Lợi nhuận chưa phân phối 120.000

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh như sau:
1. Mua vật liệu nhập kho, trị giá 45.000 chưa trả tiền người bán.
2. Khách hàng trả tiền 20.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Trả hết lương cho người lao động bằng tiền mặt: 30.000
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 70.000.
5. Chủ sở hữu bổ sung vốn kinh doanh một thiết bị sản xuất trị giá 150.000
6. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn: 200.000.
7. Chi tiền mặt để thanh toán nợ thuế Nhà nước: 20.000.
8. Trích từ lợi nhuận chưa phân phối để bổ sung Nguồn vốn kinh doanh: 100.000 và Quỹ đầu tư phát triển: 20.000.

Yêu cầu:

1. Aïp dụng phương trình kế toán tìm giá trị của X, Sau đó cho biết phương trình kế toán công ti vào ngày 01/01/N?

2. Phân tích sự biến động của các đối tượng kế toán và nhận xét về sự thay đổi của Tài sản và Nguồn vốn sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 19

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N tại Công ti C như sau: (ĐVT: đồng)

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 20.000.000.

2. Chi tiền mặt trả lương còn nợ người lao động: 15.000.000.

3. Khách hàng trả tiền còn nợ Doanh nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng:15.000.000.

4. Mua vật liệu nhập kho, chưa thanh toán cho người bán 13.000.000.

5. Vay ngắn hạn Ngân hàng trả nợ cho người bán: 50.000.000.

6. Chủ sở hữu bổ sung vốn kinh doanh bằng một phương tiện vận tại trị giá 250.000.000.

7. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận chưa phân phối 25.000.000.

8. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền vay ngắn hạn: 20.000.000.

9. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán thuế còn nợ Ngân sách: 5.000.000.

10. Chủ sở hữu rút vốn khỏi Doanh nghiệp 10.000.000 bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Sắp xếp các nghiệp vụ kinh tế trên theo các loại quan hệ đối ứng kế toán, đồng thời phân tích ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế trên đến phương trình kế toán của Doanh nghiệp.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

BÀI 20

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)
A- Số dư đầu kì của các tài khoản tại Công ti D như sau:

TK 111 - Tiền mặt 10.000.000
TK 112 - Tiền gửi ngân hàng 130.000.000
TK 131 - Phải thu của khách hàng 18.000.000
Trong đó:
- Phải thu của đơn vị X 10.000.000
- Phải thu của đơn vị Y 8.000.000
TK 152 - Nguyên liệu vật liệu 32.000.000
TK 211 - TSCĐ hữu hình 400.000.000
TK 214 - Hao mòn TSCĐ 80.000.000
TK 311 - Vay ngắn hạn 20.000.000
TK 331 - Phải trả cho người bán 80.000.000
Trong đó:
- Phải trả cho đơn vị M 50.000.000
- Phải trả cho đơn vị N 30.000.000
TK 334 - Phải trả người lao động 15.000.000
TK 341 - Vay dài hạn 115.000.000
TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh 280.000.000

B- Trong kì có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
1. Mua nguyên vật liệu của đơn vị M nhập kho theo giá mua: 10.000.000, chưa trả tiền.
2. Đơn vị X trả tiền bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 10.000.000.
3. Doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho đơn vị M.

4. Mua vật liệu phụ của đơn vị N nhập kho, trị giá 20.000.000 chưa trả tiền.
5. Chủ sở hữu bổ sung vốn kinh doanh một thiết bị sản xuất trị giá 60.000.000.
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết số tiền còn nợ cho đơn vị N.
7. Đơn vị Y trả tiền cho Doanh nghiệp bằng tiền mặt: 8.000.000.
8. Dùng tiền mặt trả lương cán bộ công nhân viên: 15.000.000.

II/ Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
2. Mở các tài khoản cần thiết để phản ánh số dư đầu kì, số phát sinh trong kì và rút ra số dư cuối kì của các tài khoản.
3. Lập Bảng cân đối tài khoản vào cuối kì.

BÀI 21

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)
A- Ngày 01/01/N có tình hình một số tài khoản tại một Doanh nghiệp cơ khí như sau:

TK 331 - Phải trả cho người bán 50.000.000
Trong đó:
+ Phải trả cho Công ti A 30.000.000
+ Phải trả cho Công ti B 20.000.000
TK 152 -Nguyên liệu,vật liệu 100.000.000
Trong đó:
+ Sắt 60.000.000
+ Thép 30.000.000
+ Sơn 10.000.000
TK 112 - Tiền gửi ngân hàng 160.000.000
TK 111-Tiền mặt 10.000.000

B- Trong tháng 01/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua của Công ti A: 10.000 kg sắt, thành tiền 20.000.000 và 5.000 kg thép thành tiền 7.500.000. Vật liệu đã nhập kho, nhưng chưa thanh toán tiền.
2. Mua của Công ti B: 10.000 kg thép, trị giá 15.000.000. Vật liệu đã nhập kho, nhưng chưa thanh toán tiền.
3. Mua của Công ti C: 5.000 kg sắt, trị giá 10.000.000, đã nhập kho và thanh toán bằng tiền mặt.
4. Mua của Công ti A: 5.000 kg sơn, thành tiền 1.250.000, đã nhập kho nhưng chưa thanh toán tiền.
5. Xuất kho nguyên liệu, vật liệu dùng trực tiếp cho sản xuất (ghi Nợ TK "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp") gồm:
- Sắt 20.000 kg, thành tiền: 40.000.000
- Thép 15.000 kg, thành tiền: 22.500.000
- Sơn 25.000 kg, thành tiền: 6.250.000

6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 60.000.000. Trong đó:
- Trả cho Công ti A : 40.000.000
- Trả cho Công ti B : 20.000.000

II/ Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản.
2. Lập Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu của Doanh nghiệp, cho biết số lượng vật liệu tồn đầu tháng 01/NN gồm có:
- Sắt: 30.000 kg
- Thép: 20.000 kg
- Sơn : 40.000 kg
3. Lập Bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán.
4. Đối chiếu số liệu trên Bảng tổng hợp chi tiết với số liệu trên tài khoản tổng hợp tương ứng.

BÀI 22

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)

A- Tình hình tài sản và nguồn vốn của Doanh nghiệp X vào ngày 01/01/N như sau:

- Tiền mặt 100.000
- Tiền gửi ngân hàng 1.200.000
- Phải thu của khách hàng 100.000
- Nguyên liệu, vật liệu 410.000
- Tài sản cố định hữu hình 2.800.000
- Vay ngắn hạn 200.000
- Vay dài hạn 560.000
- Phải trả cho người bán 140.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 80.000
- Phải trả người lao động 30.000
- Nguồn vốn kinh doanh 3.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển 100.000

B- Trong tháng 01/NN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Chủ sở hữu góp vốn bổ sung bằng tiền mặt: 150.000.
2. Mua nguyên vật liệu trị giá 50.000 nhập kho, chưa trả tiền người bán.
3. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt chuẩn bị trả lương: 30.000.
4. Chi tiền mặt trả lương người lao động: 30.000.
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho Ngân sách: 5.000 và trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng: 100.000.
6. Vay dài hạn ngân hàng mua một thiết bị động lực, trị giá 60.000.
7. Tạm ứng cho nhân viên thu mua đi công tác bằng tiền mặt: 3.000.
8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 140.000.

9. Khách hàng trả tiền bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 40.000.
10. Vay ngắn hạn mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá: 60.000.

II/Yêu cầu:
1. Mở các tài khoản liên quan, phản ánh số dư đầu tháng, số phát sinh trong tháng và rút ra số dư cuối tháng của các tài khoản.
2. Lập Bảng cân đối tài khoản vào ngày 31/01/N.
3. Lập Bảng đối chiếu kiểu bàn cờ vào ngày 31/01/N.

BÀI 23

Có số liệu trên một số tài khoản của một Doanh nghiệp như sau: (ĐVT: đồng)

Nợ TK Tiền mặt Có			Nợ TK TGNH Có		
SD: xxx			SD: xxx		
(1) 2.000.000	2.500.000	(4)	(5)4.000.000	1.200.000	(3)
(6) 3.000.000	500.000	(7)		2.500.000	(8)
	3.000.000	(9)		1.500.000	(10)

Nợ TK NL, VL Có			Nợ TK Phải thu KH Có		
SD: xxx			SD: xxx		
(2) 25.000.000				2.000.000	(1)
(4) 2.500.000				4.000.000	(5)
(10) 1.500.000				3.000.000	(6)

Nợ TK Phải trả NB Có		
SD: xxx		
(3) 1.200.000		
(7) 500.000	25.000.000	(2)
(8) 2.500.000		
(9) 3.000.000		

Nợ TK Phải trả NB A Có

	SD: xxx				
(3)	1.200.000	15.000.000	(2)		
		10.000.000	(2)		
(7)	500.000		(9)	3.000.000	

Nợ TK Phải trả NB B Có

		SD: xxx			
(8)	2.500.000				

Yêu cầu: Trình bày nội dung kinh tế của các nghiệp vụ trên.

BÀI 24

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Số dư vào ngày 01/01/N của một số tài khoản tại một Doanh nghiệp như sau:

- TK Phải thu khác (138) 1.500.000
Trong đó:
+ Phải thu của công nhân A 1.000.000
+ Phải thu của đơn vị X 500.000
- TK Phải trả, phải nộp khác (338) 3.000.000
Trong đó:
+ Phải trả cho công nhân B 1.200.000
+ Phải trả cho đơn vị Y 1.800.000
- TK Tiền mặt (111) 3.200.000

B- Trong tháng 01/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Đơn vị X trả nợ cho Doanh nghiệp bằng tiền mặt: 500.000
2. Khấu trừ tiền lương của công nhân A về khoản phải thu: 500.000
3. Chi tiền mặt trả nợ cho công nhân B, số tiền: 1.200.000
4. Dùng tiền mặt trả nợ cho đơn vị Y: 800.000

II/ Yêu cầu:
1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

2. Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan
3. Cho biết tình hình các khoản phải thu, phải trả khác vào cuối ngày 31/01/N của Doanh nghiệp.

BÀI 25
Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:
1. Các tài khoản được phân loại thành loại tài khoản cơ bản, loại tài khoản điều chỉnh và loại tài khoản nghiệp vụ. Việc phân loại như vậy là dựa trên:
a. Nội dung kinh tế của tài khoản
b. Công dụng của tài khoản
c. Mức độ phản ánh của tài khoản
d. Mối quan hệ của tài khoản với báo cáo tài chính.
2. Việc phân loại tài khoản thành tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn vốn và tài khoản phản ánh quá trình kinh doanh là dựa trên:
a. Nội dung kinh tế của tài khoản
b. Công dụng của tài khoản
c. Mức độ phản ánh của tài khoản
d. Mối quan hệ của tài khoản với báo cáo tài chính.
3. Tài khoản nào dưới đây không thuộc nhóm tài khoản có số dư nợ:
a. TK Tiền mặt
b. TK tài sản cố định hữu hình
c. TK Phải thu của khách hàng
d. TK Nguyên liệu, vật liệu
4. Tài khoản nào dưới đây thuộc nhóm tài khoản có số dư Nợ - Có:
a. TK Phải thu của khách hàng
b. TK Phải trả cho người bán
c. TK Phải thu khác
d. Cả a, b, c.

5. Tài khoản nào dưới đây không cùng nhóm với các tài khoản còn lại:
a. TK Chi phí bán hàng

b. TK Chi phí quản lí doanh nghiệp
c. TK Chi phí trả trước
d. TK Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

BÀI 26

Hãy phân loại những tài khoản sau đây theo công dụng và kết cấu của tài khoản:

TK 111 - Tiền mặt TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
TK 112 - TGNH TK 311 - Vay ngắn hạn
TK 138 - Phải thu khác TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
TK 338 - Phải trả khác TK 632 - Giá vốn hàng bán
TK 711 - Thu nhập khác TK 911 - Xđ Kết quả kinh doanh
TK 531 - Hàng bán bị trả lại TK 214 - Hao mòn TSCĐ
TK 515 - Thu nhập tài chính TK 635 - Chi phí tài chính
TK 641 - Chi phí bán hàng TK 627 - Chi phí SX chung
TK 131 - Phải thu của khách hàng TK 154 - Chi phí SXKD dở dang
TK 335 - Chi phí phải trả TK 413 - Chênh lệch tỉ giá
TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn TK 139 - DP phải thu khó đòi
TK 511 - Doanh thu bán hàng TK 642 - Chi phí QLDN

BÀI 27

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Tình hình thanh toán của một Doanh nghiệp với người bán, người mua vào ngày 01/01/N thể hiện qua số dư của hai tài khoản.

- TK Phải thu của khách hàng (131) (Dư Nợ) 12.000.000
Chi tiết:
+ Phải thu của Công ti A 10.000.000
+ Phải thu của Công ti B 2.000.000
- TK Phải trả cho người bán (331) (Dư Có) 8.000.000
Chi tiết:
+ Phải trả cho Công ti M 5.000.000
+ Phải trả cho Công ti N 3.000.000

B- Trong tháng 01/NN ở Doanh nghiệp có tình hình sau:

1. Mua nguyên liệu trị giá 5.000.000 của Công ti N nhập kho, chưa trả tiền.

2. Công ti A trả hết số tiền còn nợ Doanh nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng

3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho Công ti M: 4.000.000

4. Ứng trước tiền mặt cho Công ti Q để mua hàng: 2.500.000.

5. Công ti B chuyển khoản trả nợ cho Doanh nghiệp: 2.000.000

6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho Công ti N và ứng thêm 4.000.000 để mua vật liệu.

7. Công ti B ứng trước tiền mua hàng cho Doanh nghiệp bằng tiền mặt 1.500.000.

8. Nhập kho nguyên vật liệu của Công ti Q chuyển đến, tiền hàng được trừ vào số tiền đã ứng trước (nghiệp vụ 4) trị giá: 2.250.000.

II/ Yêu cầu:

1. Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.

2. Tính số dư cuối kì của TK 131, TK 331 và các tài khoản chi tiết của chúng. Cho biết ý nghĩa của các con số này.

3. Lập bảng tổng hợp chi tiết Phải thu của khách hàng và Phải trả cho người bán.

BÀI 28

Những nhận định sau đây là Đúng hay Sai. Giải thích.

1. Kế toán chỉ ghi nhận những đối tượng có thể xác định được giá trị bằng đơn vị tiền tệ.

2. Nguyên tắc giá gốc không phải là nguyên tắc duy nhất để đo lường đối tượng kế toán.

3. Giá gốc là tốt nhất để đo lường đối tượng kế toán.

4. Trong thực tế, khi doanh nghiệp bị giải thể hay phá sản thì giá trị thực hiện ròng được sử dụng phổ biến nhất trong đo lường tài sản.

5. Việc sử dụng giá gốc trong đo lường đối tượng kế toán có thể đảm bảo được tính tin cậy của thông tin kế toán.

6. Việc đo lường đối tượng kế toán phải mang tính chính xác tuyệt đối.

7. Có nhiều phương pháp để đo lường một đối tượng kế toán.

8. Tin cậy và thống nhất là hai yêu cầu cơ bản của việc đo lường đối tượng kế toán.

9. Giá thay thế thích hợp khi sử dụng để đo lường tài sản, công nợ ở những quốc gia có mức lạm phát cao.

10. Để đảm bảo đo lường đối tượng kế toán chính xác, tất cả các chi phí phải được tập hợp trực tiếp.

11. Khi phân bổ chi phí, vấn đề quan trọng nhất là xác định tiêu thức phân bổ phù hợp.

12. Cơ sở đo lường nợ phải trả thường dựa trên cơ sở đo lường tài sản.

13. Chi phí phát sinh mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai là chi phí để xác định kết quả.

14. Chi phí để xác định kết quả là chi phí khi phát sinh sẽ làm giảm tài sản hoặc tăng nợ phải trả.

15. Doanh thu sẽ được ghi nhận khi làm tăng một tài sản nhưng không làm giảm tài sản khác hoặc tăng nợ phải trả.

16. Mọi nghiệp vụ tăng nguồn vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là doanh thu.

17. Lợi nhuận kế toán là chênh lệch giữa doanh thu và chi phí phù hợp với doanh thu.

18. Kế toán dồn tích ghi nhận chi phí, doanh thu tại thời điểm phát sinh chứ không phải tại thời điểm chi tiền và thu tiền

19. Lợi nhuận kế toán trên cơ sở kế toán tiền luôn bằng lợi nhuận kế toán trên cơ sở dồn tích.

20. Việc phân loại chi phí thành chi phí hình thành tài sản và chi phí để xác định lợi nhuận chỉ có ý nghĩa đối với cơ sở kế toán dồn tích.

BÀI 29

Doanh nghiệp tiến hành mua vật liệu X để phục vụ cho sản xuất. Trong kì có các tài liệu liên quan đến việc mua vật liệu X như sau:

- Giá thanh toán 132.000.000 đ
+ Giá mua (chưa có thuế GTGT) 120.000.000 đ
+ Thuế GTGT 12.000.000 đ
- Giá cước vận chuyển, bốc xếp (chưa có thuế GTGT) 5.280.000 đ
+ Thuế GTGT 264.000 đ
- Chi phí cho bộ phận mua hàng 658.800 đ
- Khối lượng vật liệu mua 1.800 kg
- Định mức hao hụt tự nhiên 0,72 %
- Khối lượng vật liệu thực tế nhập kho 1.794 kg
Yêu cầu: Tính giá thực tế vật liệu X nhập kho.
(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 30

Một Doanh nghiệp thương mại thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ, trong kì có tình hình mua hàng hóa như sau:
Mua một lô hàng Y, giá mua (chưa có thuế GTGT) 829.200.000 đ, thuế GTGT 10%, trọng lượng hàng kiểm nhận bàn giao cho đơn vị vận tải 60.000 kg. Giá cước vận chuyển lô hàng này về nhập kho là 7.812.000 đ (trong đó thuế GTGT là 372.000). Số hàng mà đơn vị vận tải bàn giao tại kho của đơn vị thực tế chỉ có 59.400 kg. Cho biết: định mức hao hụt của hàng Y là 0,48 %.
Yêu cầu:
1. Tính giá thực tế của hàng Y.

2. Xác định số tiền hàng (theo giá thanh toán) mà đơn vị vận tải phải bồi thường?

BÀI 31

Một Doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm M và N. Chi phí sản xuất được tập hợp theo dây chuyền sản xuất cho cả hai loại sản phẩm. Trong kì, kế toán đã tập hợp chi phí sản xuất như sau: (ĐVT: đồng)

- Chi phí NVL trực tiếp : 18.400.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 14.700.000
- Chi phí sản xuất chung : 2.058.000

Cuối kì, hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm M và 50 sản phẩm N.

Yêu cầu:

Tính giá thành sản phẩm M và N hoàn thành nhập kho.

Biết rằng:

- Đầu kì và cuối kì không có sản phẩm dở dang

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo định mức nguyên vật liệu tiêu hao. Cho biết:

+ Định mức tiêu hao NVL cho sản phẩm M: 70.000 đ/sp

+ Định mức tiêu hao NVL cho sản phẩm N: 320.000 đ/sp

- Chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương định mức. Cho biết:

+ Định mức tiền lương của sản phẩm M: 80.000 đ/sp

+ Định mức tiền lương của sản phẩm N: 85.000 đ/sp

- Chi phí sản xuất chung được phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp.

BÀI 32

Chọn phương án trả lời đúng nhất cho các câu sau:

1. Báo cáo tài chính :

a. Phản ánh khái quát về đối tượng kế toán

b. Cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài đơn vị

c. Cung cấp thông tin cho đối tượng bên ngoài và các nhà quản lí ở đơn vị

d. Cả a và c.

2. Báo cáo nào dưới đây không được lập trên cơ sở kế toán dồn tích:

a. Bảng cân đối kế toán

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

d. Cả a và b.

3. Chi phí lãi vay được trình bày riêng trên áo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là theo nguyên tắc

a. Nhất quán

b. Bù trù

c. Trọng yếu

b. Hoạt động liên tục

4. Các khoản mục nào được phản ánh ở phần tài sản của Bảng cân đối kế toán:

a. Phải thu của khách hàng

b. Khách hàng ứng trước cho đơn vị

c. Đơn vị ứng trước cho người bán

d. Cả b và c.

5. Doanh nghiệp có số dư Nợ cuối ngày 31/12/N của TK 131 'phải thu của khách hàng là 1.000.000, trong đó:

- chi tiết 131-khách hàng A là 1.500.000 (dư nợ)

- chi tiết 131-khách hàng B là 2.500.000 (dư nợ)

- chi tiết 131-khách hàng C là 3.000.000 (dư có)

Việc phản ánh lên bảng Cân đối kế toán sẽ như sau:

a. 1.000.000 bên phần tài sản

b. 4.000.000 ghi bình thường bên phần tài sản, 3.000.000 ghi âm bên tài sản

c. 3.000.000 bên phần nguồn vốn

d. 4.000.000 bên phần tài sản, 3.000.000 bên phần nguồn vốn

6. Số dư Có của TK 214 'hao mòn TSCĐ sẽ:

a. Ghi thường bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán.

b. Ghi thường bên phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán.

c. Ghi âm bên tài sản của bảng cân đối kế toán.

d. Ghi âm bên nguồn vốncủa bảng cân đối kế toán.

7. Số dư Nợ của TK ‘ Lợi nhuận chưa phân phối’ sẽ:
a. Ghi âm bên tài sản của bảng cân đối kế toán.
b. Ghi thường bên phần tài sản của bảng cân đối kế toán.
c. Ghi thường bên phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán.
d. Ghi âm bên nguồn vốn của bảng cân đối kế toán.

8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được tính bằng:
a. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ tất cả các chi phí trong kì
b. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh cộng lợi nhuận khác
c. Lợi nhuận gộp cộng lợi nhuận khác
d. Không câu nào đúng
9. Dòng tiền nào dưới đây không thuộc hoạt động kinh doanh:
a. Tiền thu từ việc bán hàng
b. Tiền thu từ thanh lí tài sản
c. Tiền chi trả lương người lao động
d. Tiền chi trả nợ người bán.

BÀI 33

Một Doanh nghiệp trong quý I /N có tài liệu sau: (Đvt:1.000 đ).

- Doanh thu bán hàng	**8.000.000**
- Giảm giá hàng bán	**200.000**
- Hàng bán bị trả lại	**500.000**
- Giá vốn hàng bán	**5.000.000**
- Doanh thu hoạt động tài chính	**125.000**
- Chi phí tài chính	**95.000**
- Chi phí bán hàng	**250.000**
- Chi phí quản lí doanh nghiệp	**125.000**
- Thu nhập khác	**27.000**
- Chi phí khác	**18.000**

Yêu cầu:
1. Xác định lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.
2. Xác định lợi nhuận khác và tổng lợi nhuận trước thuế.

BÀI 34
I/Tài liệu: (ĐVT: 10.000 đ)
A- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của Công ti A như sau:

TÀI SẢN Số tiền
1. Tiền mặt 18.000
2. Tiền gửi ngân hàng 21.700
3. Phải thu của khách hàng 1.700
4. Các khoản phải thu khác 3.500
5. Nguyên liệu, vật liệu 8.500
6. Tài sản cố định hữu hình 34.400
7. Hao mòn TSCĐ hữu hình(18.000)
Tổng cộng tài sản 69.800
NGUỒN VỐN
1. Vay ngắn hạn 3.000
2. Phải trả cho người bán * 2.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3.600
4. Phải trả người lao động 1.200
5. Nguồn vốn kinh doanh 60.000
Tổng cộng nguồn vốn 69.800
*** Chi tiết người bán M: 2.000**
B- Trong quý I năm N+1, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:
1. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán M 2.000.
2. Công ti ứng trước tiền mua vật tư cho người bán N 3.000 bằng tiền mặt.
3. Chi tiền mặt trả hết tiền lương cho người lao động kì trước.
4. Cấp trên cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho Công ti bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 150.000.

5. Vay dài hạn ngân hàng để mua thiết bị sản xuất: 50.000
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ vay ngắn hạn của kì trước.
7. Số phải thu khác của kì trước Công ti đã thu bằng tiền mặt.

II/ Yêu cầu:
1. Phản ánh số dư đầu quý, số phát sinh trong quý và số dư cuối quý vào các tài khoản có liên quan.
2. Lập Bảng cân đối tài khoản quý I năm NN+1 và Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/NN+1.
3. Có nhận xét gì giữa Bảng cân đối kế toán và Bảng cân đối tài khoản.

BÀI 35

I/Tàii liệu: (ĐVT: đồng)

A- Số dư vào 01/01/N của một số tài khoản ở một Doanh nghiệp sản xuất:

- TK 152	**25.000.000**	
Trong đó:		
+ Vật liệu chính	**20.000.000**	
+ Vật liệu phụ	**5.000.000**	
- TK 151	**10.000.000**	
Trong đó:		
+ Vật liệu chính	**8.000.000**	
+ Vật liệu phụ		**2.000.000**
- TK 111	**8.000.000**	
- TK 112	**30.000.000**	

B- Trong tháng 01/N ở Doanh nghiệp có tình hình sau:
1. Mua vật liệu chính nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 6.000.000, thuế GTGT: 600.000; giá cước vận chuyển

(chưa có thuế GTGT) : 800.000, thuế GTGT 5%. Tất cả đã được trả bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Nhập kho số vật liệu chính đi đường tháng trước: 8.000.000.

3. Mua vật liệu phụ nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 3.000.000, thuế GTGT: 300.000, chưa trả tiền người bán.

4. Cước vận chuyển số vật liệu phụ trên về nhập kho là: 945.000 (trong đó thuế GTGT 45.000).

5. Số vật liệu phụ đi đường tháng trước đã về nhập kho: 2.000.000.

6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ 3: 1.800.000.

7. Mua vật liệu chính, giá mua (chưa có thuế GTGT): 5.000.000, thuế GTGT: 500.000, chưa trả tiền cho người bán. Cuối tháng, số vật liệu này vẫn chưa về nhập kho.

II/ Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản kế toán liên quan.

2. Cho biết tổng giá trị các loại vật liệu nhập kho trong tháng.

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 36

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đ)

A- Số dư vào ngày 01/01/N của một số tài khoản tại một Doanh nghiệp thương mại:

- TK156 300.000

Trong đó:

+ Hàng hóa A 180.000

+ Hàng hóa B 120.000

- TK151 50.000

Trong đó:

+ Hàng hóa A 20.000

+ Hàng hóa B 30.000

- TK111 50.000

- TK112 200.000

- TK 331 (số dư Nợ) 30.000

B- Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/NN:

1. Mua hàng hóa A về nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 80.000, thuế GTGT: 8.000, chưa trả tiền cho người bán. Chi phí bốc xếp: 3.000, đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Toàn bộ số hàng hóa đi đường tháng trước đã về nhập kho. Cước vận chuyển số hàng hóa này về nhập kho là 2.100 (trong đó thuế GTGT 100), đã thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển được phân bổ cho 2 loại hàng hóa theo trị giá mua.

3. Chuyển tiền gởi ngân hàng thanh toán toàn bộ tiền mua hàng hóa A ở nghiệp vụ 1.

4. Mua hàng hóa B về nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT):20.000, thuế GTGT: 2.000, trừ vào số tiền Doanh nghiệp đã ứng trước cho người bán. Chi phí bốc xếp: 1.000, đã thanh toán bằng tiền mặt.

5. Dùng tiền gửi ngân hàng mua hàng hóa A và B, giá mua (chưa có thuế GTGT): 60.000 (trong đó:hàng hóa A: 40.000, hàng hóa B: 20.000), thuế GTGT: 6.000. Đến cuối tháng, số hàng này vẫn chưa về nhập kho.

II/ Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản kế toán liên quan.

2. Cho biết tình hình hàng tồn kho vào cuối tháng 01/N.

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 37

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Tình hình tồn kho NVL đầu tháng 01/N tại Công ti ABC như sau:

- Vật liệu X: 124.800.000 (Số lượng: 60.000 kg)

- Vật liệu Y: 61.200.000 (Số lượng: 40.000 kg)

- Vật liệu Z: 10.320.000 (Số lượng: 40.000 kg)

B- Tổng hợp tình hình nhập, xuất NVL trong tháng 01/N tại Công ti như sau:

1. Ngày 01/01, mua nguyên liệu nhập kho chưa thanh toán cho người bán:

- Vật liệu X (Số lượng: 10.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 21.200.000, thuế GTGT 10%

- Vật liệu Y (Số lượng: 5.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 7.700.000, thuế GTGT 10%

Đồng thời Công ti đã dùng tiền mặt để thanh toán tiền bốc xếp số vật liệu trên nhập kho 1.500.000. Số chi phí này phân bổ cho 2 loại vật liệu tỷ lệ với khối lượng của chúng.

2. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 10 tháng 01 như sau:

- Vật liệu X: 41.600.000 (Số lượng: 20.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất (ghi Nợ TK 621- "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp").

- Vật liệu Y: 22.950.000 (Số lượng: 15.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.

- Vật liệu Z: 2.580.000 (Số lượng: 10.000 kg), dùng cho quản lí phân xưởng (ghi Nợ TK 627 - "Chi phí sản xuất chung").

3. Ngày 15/01, mua vật liệu Z nhập kho (Số lượng 10.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 2.600.000, thuế GTGT 10%. Giá cước vận chuyển phải trả (chưa có thuế GTGT) cho số vật liệu này là 580.000, thuế GTGT: 29.000. Tất cả chưa trả tiền cho nhà cung cấp.

4. Ngày 17/01, mua nguyên vật liệu nhập kho, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng:

- Vật liệu X (Số lượng: 7.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 21.000.000, thuế GTGT 10%.

- Vật liệu Y (Số lượng: 3.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 4.680.000, thuế GTGT 10%.
- Vật liệu Z (Số lượng: 5.000 kg): giá mua (chưa có thuế GTGT) 1.530.000, thuế GTGT 10%.
5. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 19 tháng 01 như sau:
- Vật liệu X: 83.200.000 (Số lượng: 40.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.
- Vật liệu Y: 38.250.000 (Số lượng: 25.000 kg), dùng trực tiếp cho sản xuất.
- Vật liệu Z: 7.740.000 (Số lượng: 30.000 kg), dùng cho quản lí phân xưởng.

II/ Yêu cầu:
1. Tính giá thực tế các loại vật liệu nhập kho trong tháng 01/N của Công ti.
2. Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản tổng hợp có liên quan và Sổ chi tiết vật liệu.
3. Trình bày cách kiểm tra đối chiếu phù hợp giữa hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết.
(Cho biết: Công ti ABC thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 38
I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)
A- Số dư đầu kì của một số tài khoản ở một Doanh nghiệp sản xuất:

- TK 152 25.000.000
- TK 154 2.600.000
Trong đó:
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 1.600.000
+ Chi phí nhân công trực tiếp 600.000
+ Chi phí sản xuất chung 400.000

B- Trong kì, Doanh nghiệp tiến hành sản xuất một loại sản phẩm. Chi phí sản xuất trong kì như sau:

1. Xuất vật liệu chính dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm: 8.000.000.

2. Xuất vật liệu phụ dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm: 1.500.000, dùng phục vụ chung ở phân xưởng: 400.000.

3. Tính tiền lương phải trả trong kì:

- Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm: 8.000.000.

- Tiền lương nhân viên quản lí phân xưởng: 600.000.

4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất theo tỷ lệ quy định.

5. Trích khấu hao thiết bị sản xuất: 4.000.000, khấu hao nhà xưởng sản xuất: 580.000.

6. Tính tiền điện dùng cho sản xuất phải trả cho Công ti điện 220.000 (trong đó thuế GTGT là 20.000).

7. Các khoản chi phí khác bằng tiền mặt phát sinh ở phân xưởng: 500.000.

8. Kết chuyển các chi phí sản xuất vào TK "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

9. Trong kì, hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm theo giá thành thực tế.

Biết rằng:

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kì: 1.600.000, trong đó:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp 900.000.

- Chi phí nhân công trực tiếp 500.000.

- Chi phí sản xuất chung 200.000.

II/ Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản kế toán liên quan.

2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm.

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 39

Một Doanh nghiệp sản xuất, trong kì tiến hành sản xuất hai loại sản phẩm X, Y. Chi phí sản xuất phát sinh như sau:

1. Xuất nguyên liệu chính dùng trực tiếp cho sản xuất các sản phẩm X, Y theo giá thực tế 8.000.000 đ. Biết rằng: chi phí nguyên liệu chính được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo định mức tiêu hao như sau:

- Định mức tiêu hao nguyên liệu chính cho sản phẩm X: 53,125 kg/sp.

- Định mức tiêu hao nguyên liệu chính cho sản phẩm Y: 10,625 kg/sp.

2. Vật liệu phụ xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm: 1.600.000 đ, phân bổ cho hai loại sản phẩm tỷ lệ với chi phí nguyên liệu chính của từng loại.

3. Chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị ở phân xưởng 3.400.000đ.

4. Tính tiền lương phải trả cho:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 5.000.000 đ, phân bổ cho các sản phẩm theo tiền lương định mức. Cho biết:

+ Định mức tiền lương của sản phẩm X: 25.000 đ/sp

+ Định mức tiền lương của sản phẩm Y: 5.000 đ/sp

- Nhân viên phân xưởng: 2.500.000 đ.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất theo tỉ lệ quy định.

6. Chi phí tiếp khách, hội họp ở phân xưởng đã chi bằng tiền mặt: 2.300.000đ.

7. Khấu hao máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng: 6.675.000 đ

8. Kết chuyển các chi phí sản xuất vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Biết rằng: chi phí sản xuất chung phân bổ cho các sản phẩm tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất

9. Trong kì, sản xuất hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm X và 300 sản phẩm Y theo giá thành thực tế.

(Đầu kì và cuối kì không có sản phẩm dở dang)

Yêu cầu:

1. Tính toán, phân bổ các chi phí cần phân bổ cho hai loại sản phẩm X,Y.
2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản có liên quan.
3. Lập bảng tính giá thành sản phẩm X,Y.

BÀI 40

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đ)
Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 05/N của một Doanh nghiệp tập hợp được theo bảng sau:

Nội dung chi phí	Đối tượng sử dụng SP A	SP B	Quản lí phân xưởng
1. Nguyên vật liệu chính	150.000	100.000	-
2. Vật liệu phụ	30.000	25.000	12.000
3. Tiền lương	210.000	140.000	46.800
4. BHXH, BHYT, KPCĐ	39.900	26.600	8.892
5. Khấu hao TSCĐ	-	-	40.000
6. Chi phí khác bằng tiền mặt	-	-	6.208
Tổng cộng	429.900	291.600	113.900

II/ Yêu cầu:
1. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản.
2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B.
Tài liệu bổ sung:
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho các loại sản phẩm A, B tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
- Trong tháng hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B.
- Sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối tháng được đánh giá như sau:

Khoản mục	Đầu tháng		Cuối tháng	
	SP A	SP B	SP A	SP B
- Cp. Nl,VL trực tiếp	75.000	50.000	38.000	24.000
- Cp. nhân công trực tiếp	35.700	29.750	11.900	7.140
- Cp. sản xuất chung	9.900	4.750	5.300	14.700
Tổng cộng	120.600		84.500	55.200 45.840

BÀI 41

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đ)

A- Tình hình thành phẩm tồn kho vào ngày 01/06/N tại một Doanh nghiệp như sau:

- **Thành phẩm ở trong kho: 150.000**
- **Thành phẩm đang gởi bán: 50.000**

B- Trong tháng 06/N có các nghiệp vụ về tiêu thụ thành phẩm như sau:

1. Xuất kho thành phẩm tiêu thụ trực tiếp, giá xuất kho: 15.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 22.500, thuế GTGT: 2.250. Khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

2. Khách hàng thông báo đã nhận được số thành phẩm Doanh nghiệp gởi bán tháng trước và đã chấp nhận thanh toán. Giá vốn số thành phẩm này: 30.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 45.000, thuế GTGT: 4.500.

3. Xuất kho thành phẩm gởi đi bán, giá xuất kho: 40.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 60.000, thuế GTGT 6.000.

4. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển thành phẩm đi bán 2.100 (trong đó thuế GTGT 100).

5. Khách hàng thông báo đã nhận được toàn bộ số thành phẩm đơn vị gửi bán ở nghiệp vụ 3 và đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng chuyển khoản.

6. Tính tiền lương phải trả cho bộ phận tiêu thụ 4.000, bộ phận quản lí doanh nghiệp 5.000.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định.
8. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng 4.000, bộ phận quản lí doanh nghiệp 6.000.
9. Xác định kết quả tiêu thụ trong tháng 06/NN.

II/ Yêu cầu: Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản liên quan.
(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 42

A. SDĐK của một số tài khoản tại một Doanh nghiệp như sau:

- TK 156 160.000.000
Chi tiết:
+ Hàng hóa A 140.000.000
+ Hàng hóa B 20.000.000
- TK 111 5.000.000
- TK 112 20.000.000

B. Trong kì có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tình hình tiêu thụ như sau:
1. Xuất kho hàng hóa A gởi đi bán, giá xuất kho: 50.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT)ì: 75.000.000, thuế GTGT: 7.500.000.
2. Xuất kho hàng hóa A bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 30.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT) 46.000.000, thuế GTGT: 4.600.000, người mua đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Số hàng hóa A gởi bán (nghiệp vụ 1) đã được người mua chấp nhận mua, nhưng chưa thanh toán.
4. Xuất kho hàng hóa B tiêu thụ trực tiếp, khách hàng chấp nhận mua với giá (chưa có thuế GTGT)ì: 22.000.000, thuế

GTGT: 2.200.000, nhưng chưa trả tiền. Giá xuất kho của số hàng hóa này là: 15.000.000.

5. Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ số hàng hóa trên:

- Chi phí bốc xếp đã trả bằng tiền mặt: 550.000.

- Cước vận chuyển (chưa có thuế GTGT) 2.000.000, thuế GTGT 5%; đã thanh toán 1.500.000 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại Doanh nghiệp còn nợ.

- Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng trong kì: 4.500.000.

- BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo tỷ lệ quy định.

6. Chi phí quản lí doanh nghiệp phát sinh trong kì:

- Khấu hao thiết bị và nhà văn phòng quản lí: 1.000.000.

- Chi phí hội họp, tiếp khách...bằng tiền mặt: 1.312.000.

- Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lí: 1.500.000.

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo tỉ lệ qui định.

7. Xác định kết quả tiêu thụ trong kì. Biết rằng: chi phí bán hàng và chi phí QLDN được phân bổ cho hai loại hàng hóa A, B theo giá vốn hàng tiêu thụ.

C. Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản kế toán.

2. Cho biết lợi nhuận thuần của từng loại hàng hóa A, B?

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 43

I/Tài liệu: (ĐVT: đồng)

A- Số dư của một số tài khoản vào ngày 01/01/N tại một Doanh nghiệp như sau:

- TK 155 38.000.000

Chi tiết:

+ Lốp xe đạp 20.000.000

+ Xăm xe đạp 18.000.000

- TK 157 15.000.000

Chi tiết:

+ Lốp xe đạp 10.000.000

+ Xăm xe đạp 5.000.000

- TK 111 25.000.000

B- Trong quý I năm NN có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về tiêu thụ hai loại sản phẩm trên:

1. Xuất kho tiêu thụ trực tiếp, bao gồm:

- Lốp xe đạp: Giá xuất kho: 12.000.000, khách hàng chấp nhận mua với giá (chưa có thuế GTGT) là: 19.500.000, thuếú GTGT: 1.950.000 nhưng chưa thanh toán.

- Xăm xe đạp: Giá bán (chưa có thuế GTGT): 25.000.000, thuế GTGT: 2.500.000, đã thu bằng tiền mặt. Giá xuất kho: 15.000.000.

2. Khách hàng báo đã nhận được số xăm xe đạp Doanh nghiệp gửi tháng trước và đã chuyển khoản trả toàn bộ số tiền theo hợp đồng: 8.800.000, trong đó giá bán (chưa có thuế GTGT): 8.000.000, thuế GTGT 800.000.

3. Chi tiền mặt trả tiền bốc xếp hai loại sản phẩm tiêu thụ trên là: 500.000

4. Tính tiền lương phải trả cho bộ phận tiêu thụ sản phẩm: 1.000.000, bộ phận quản lí doanh nghiệp: 3.000.000.

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí theo tỷ lệ qui định.

6. Trích khấu hao phương tiện vận tải, cửa hàng: 935.000, khấu hao văn phòng, dụng cụ quản lí doanh nghiệp: 9.765.000

7. Xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm trong quý (chi tiết theo từng mặt hàng).

II/Yêu cầu: Phản ánh tình hình trên vào các tài khoản liên quan. Cho biết:

- **Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ.**
- **Chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp được phân bổ cho hai sản phẩm trên theo doanh thu bán hàng.**

BÀI 44
I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)
A- Số dư ngày 31/12/N của các tài khoản tại Công ti A như sau:

TK 111 - Tiền mặt
TK 112 - Tiền gửi ngân hàng
TK 152 - Nguyên liệu,vật liệu
TK 153 - Công cụ, dụng cụ
TK 155 - Thành phẩm
TK 157 - Hàng gửi đi bán
TK 131 - Phải thu của khách hàng
TK 211 - Tài sản cố định hữu hình
TK 214 - Hao mòn tài sản cố định hữu hình
TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB
TK 331 - Phải trả cho người bán (CT: người bán M)
TK 334 - Phải trả người lao động
TK 311 - Vay ngắn hạn 9.000
30.000
37.000
13.000
5.000
4.000
12.000
485.000
X
340.000
116.000
15.000
8.000
80.000

B- Trong quý I năm N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
1. Trả hết tiền lương còn nợ kì trước bằng tiền mặt.

2. Nhà nước cấp cho Công ti một thiết bị sản xuất có nguyên giá là 55.000.
3. Mua nguyên vật liệu, giá mua (chưa có thuế GTGT) 4.000, thuế GTGT 10%, Công ti đã thanh toán cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng nhưng cuối quý hàng vẫn chưa về nhập kho.
4. Xuất kho thành phẩm gửi đi bán theo giá thành thực tế: 3.000.
5. Trả nợ cho người bán M bằng tiền gửi ngân hàng: 9.000.
6. Khách hàng trả nợ cho Công ti bằng tiền mặt: 12.000.
7. Trả nợ vay ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng: 8.000.
8. Tạm ứng cho nhân viên đi công tác bằng tiền mặt: 3.000.
9. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho: giá mua (chưa có thuế GTGT) 2.500, thuế GTGT 10%, Công ti chưa trả tiền người bán M.
10. Công ti chuyển tiền mặt ứng trước tiền mua hàng cho người bán N : 1.000.
II/ Yêu cầu:
1. Xác định giá trị của X, sau đó phản ánh số dư đầu quý, số phát sinh trong quý và số dư cuối quý vào các tài khoản có liên quan.
2. Lập Bảng cân đối tài khoản quý I năm N+1 và Bảng cân đối kế toán ngày 31/03/N+1
(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 45
I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)
A- Số dư ngày 31/12/N của các tài khoản tại Công ti A như sau:

TK 111-Tiền mặt
TK 112-Tiền gửi ngân hàng
TK 131-Phải thu khách hàng
(CT: Phải thu Công ty M)
TK 152-Nguyên liệu, vật liệu
TK 156-Hàng hoá

TK 211-TSCĐ hữu hình
TK 214-Hao mòn TSCĐ 27.000
135.000

8.500
6.500
30.000
115.000
35.000
TK 311- Vay ngắn hạn
TK 331- Phải trả người bán
(CT: Phải trả Công ty A)
TK 333- Thuế và các khoản phải nộp
nhà nước (dư có)
TK 334 -Phải trả CNV (dư có)
TK 411-Nguồn vốn KD 12.000

7.000

2.500
1.200
264.300

B. Trong tháng 01/2006 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:
1. Công ty M trả nợ cho đơn vị bằng tiền mặt 3.500.
2. Mua vật liệu của Công ty B nhập kho. Giá mua (chưa có thuế GTGT): 5.000, thuế GTGT:500, chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển 100, đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho Công ty A.
4. Ứng trước tiền mua hàng cho Công ty A bằng tiền mặt: 10.000
5. Xuất kho hàng hoá bán trực tiếp cho Công ty N. Giá xuất kho: 2.000. Giá bán (chưa có thuế GTGT): 3.000, thuế GTGT: 300. Công ty N chưa trả tiền.

6. Chi tiền mặt thanh toán hết tiền lương kỳ trước còn nợ công nhân viên.
7. Xuất kho hàng hoá gởi đi bán: giá xuất kho: 12.000.
8. Tính tiền lương tháng 01 phải trả cho nhân viên bán hàng: 6.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp: 12.000.
9. Mua hàng hoá nhập kho: giá mua (chưa có thuế GTGT) 8.000, thuế GTGT:800. Toàn bộ tiền mua hàng được trừ vào số tiền đã ứng trước cho Công ty A ở nghiệp vụ 4.
10. Chủ sở hữu góp bổ sung vốn kinh doanh bằng tiền gửi ngân hàng: 80.000
II.Yêu cầu:
1/ Lập Bảng cân đối kế toán của Công ty X tại ngày 31/12/2005.
2/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.
(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 46
Số dư vào ngày 31/12/N của một số tài khoản tại Công ty X như sau (ĐVT: 1000 đồng):

TK 131-Phải thu của khách hàng
Chi tiết: - Phải thu của Công ty M
- Công ty N ứng trước tiền mua hàng 8.500
12.000
3.500
TK 331- Phải trả người bán
- Chi tiết: Phải trả Công ty A
TK 334 -Phải trả CNV (dư có) 7.000
7.000
1.200
Các tài khoản khác có số dư giả định.
Trong tháng 01/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: 1000 đồng):
1. Công ty M trả nợ cho đơn vị bằng tiền mặt 3.500.
2. Mua vật liệu nhập kho:

- Giá mua (chưa có thuế GTGT): 5.000, thuế GTGT:500, chưa trả tiền cho người bán.

- Chi phí vận chuyển số vật liệu này 100, đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho Công ty A

4. Ứng trước tiền mua hàng cho Công ty A bằng tiền mặt: 10.000

5. Xuất kho hàng hoá bán trực tiếp cho Công ty N. Giá xuất kho: 2.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 3.000, thuế GTGT:300. Toàn bộ số tiền bán hàng được trừ vào số tiền Công ty N đã ứng trước cho đơn vị ở năm trước.

6. Chi tiền mặt thanh toán hết tiền lương kỳ trước còn nợ công nhân viên.

7. Xuất kho hàng hoá gởi đi bán: giá xuất kho: 12.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 18.000, thuế GTGT: 10%.

8. Tính tiền lương tháng 01 phải trả cho nhân viên bán hàng: 6.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp: 12.000.

9. Mua hàng hoá nhập kho: giá mua (chưa có thuế GTGT) 8.000, thuế GTGT:800. Toàn bộ tiền mua hàng được trừ vào số tiền đã ứng trước cho Công ty A ở nghiệp vụ 4.

10. Chủ sở hữu góp bổ sung vốn kinh doanh bằng tiền gửi ngân hàng: 80.000

Yêu cầu:

1/ Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

2/ Phản ánh các nghiệp vụ liên quan vào TK 131 và các tài khoản phân tích tương ứng. Lập Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng.

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 47

I/ Tài liệu : (ĐVT: đồng)

A- Tình hình tài sản của Công ti A ngày 01/01/N như sau:

Tiền mặt	**5.000.000**
Vay ngắn hạn	**8.000.000**
Phải thu của khách hàng	**7.000.000**

Tiền gửi ngân hàng	**4.800.000**
Phải trả cho người bán	**4.000.000**
Lợi nhuận chưa phân phối	**2.000.000**
Nguyên liệu, vật liệu	**7.800.000**
TSCĐ hữu hình	**30.000.000**
Hao mòn TSCĐ hữu hình	**X**
Nguồn vốn kinh doanh	**37.900.000**

B- Trong quý I - năm N phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá mua (chưa có thuế GTGT): 10.000.000, thuế GTGT: 1.000.000.

2. Xuất kho công cụ, dụng cụ thuộc loại phân bổ hai lần dùng cho quản lí phân xưởng 400.000, cho quản lí doanh nghiệp 100.000.

3. Xuất kho vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất 6.000.000, quản lí phân xưởng 500.000.

4. Nhà nước cấp bổ sung vốn kinh doanh cho Công ti bằng tiền mặt 10.000.000.

5. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 3.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 2.000.000.

6. Tính tiền lương phải trả trong quý I như sau:

- Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất 4.000.000.

- Tiền lương của nhân viên quản lí phân xưởng 600.000.

- Tiền lương của nhân viên bán hàng 500.000.

- Tiền lương của nhân viên quản lí doanh nghiệp 500.000.

7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

8. Tập hợp các chi phí khác trong quý I như sau:

- Chi tiền mặt cho vận chuyển hàng đi bán 105.000 (trong đó thuế GTGT: 5.000), cho quản lí doanh nghiệp 100.000.

- Khấu hao máy móc thiết bị dùng cho sản xuất 500.000, cho bán hàng 100.000, cho quản lí doanh nghiệp 100.000.

9. Kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho. Biết rằng: cuối tháng hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm và giá trị sản phẩm dở dang 200.000.

10. Xuất kho 90 thành phẩm bán trực tiếp theo giá thành thực tế, đơn giá bán (chưa có thuế GTGT): 300.000 đ/sp, thuế GTGT: 10%, khách hàng đã trả cho Công ti bằng tiền mặt.
11. Xác định kết quả tiêu thụ trong kì của Công ti

II. Yêu cầu:
1. Xác định giá trị của X và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.
2. Lập Bảng cân đối kế toán cuối quý I năm N của Công ti.
(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 48

I/Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)
A- Số dư cuối ngày 31/12/N của một số tài khoản ở một Doanh nghiệp như sau:
- **TK 111: 400.000**
- **TK 152: 1.270.000**
- **TK 154: 155.000**

B- Trong tháng 01/N+1, có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:
1. Xuất kho vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm A: 662.000, sản phẩm B: 438.000.
2. Xuất kho vật liệu phụ dùng cho quản lí sản xuất ở phân xưởng: 15.000.
3. Tính tiền lương phải trả trong tháng:
- Công nhân trực tiếp sản xuất:
+ Sản phẩm A: 320.000.
+ Sản phẩm B: 180.000.
- Nhân viên quản lí phân xưởng: 60.000.
- Nhân viên bán hàng: 45.000.
- Nhân viên quản lí doanh nghiệp: 65.000.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất kinh doanh theo tỷ lệ qui định.
5. Tập hợp các chi phí khác trong tháng bằng tiền mặt:

- Quản lí phân xưởng: 10.000.

- Bộ phận bán hàng: 25.000.

- Bộ phận quản lí doanh nghiệp: 25.000.

6. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng: 580.000, trong đó:

- Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng: 525.000.

- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 25.000.

- Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lí doanh nghiệp: 30.000.

7. Tổng hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".

Cho biết: chi phí sản xuất chung phân bổ cho hai sản phẩm A, B tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

8. Trong tháng, hoàn thành 20 sản phẩm A và 10 sản phẩm B nhập kho theo giá thành thực tế.

9. Xuất kho 10 sản phẩm A và 5 sản phẩm B gửi đi tiêu thụ theo giá thành thực tế, giá bán (chưa có thuế GTGT): 95.000 đ/SPA và 100.000 đ/SPB. Thuế suất thuế GTGT của mặt hàng A là 5 %, mặt hàng B là 10 %

10. Xuất kho tiêu thụ trực tiếp 5 sản phẩm A theo giá thành thực tế, giá bán (chưa có thuế GTGT): 95.000 đ/SPA, thuế GTGT: 5 %. Người mua đã trả tiền cho Doanh nghiệp bằng chuyển khoản

11. Số hàng gửi đi bán người mua đã nhận được và chấp nhận mua một nửa số sản phẩm A và toàn bộ sản phẩm B. Tiền hàng người mua còn nợ.

12. Số sản phẩm A chưa bán được, Doanh nghiệp đã nhập lại kho

13. Xác định kết quả tiêu thụ trong tháng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp phân bổ cho hai loại sản phẩm tiêu thụ A, B theo tỷ lệ 4:1.

- Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ .

II/ Yêu cầu:

1. Phản ánh số dư đầu tháng và nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng vào tài khoản.
2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A, B.
Cho biết:
- Sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối tháng chi tiết theo khoản mục như sau:

Khoản mục chi phí	Đầu tháng		Cuối tháng	
	SP A	SP B	SPA	SP B
Nguyên vật liệu trực tiếp	42.000	41.000	82.000	53.000
Nhân công trực tiếp	25.000	20.000	16.000	9.000
Sản xuất chung	13.000	14.000	22.000	3.000
Tổng cộng	80.000	75.000	120.000	65.000

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lí doanh nghiệp phân bổ cho hai loại sản phẩm tiêu thụ A, B theo tỷ lệ 4:1.
- Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ .

BÀI 49
I/ Tài liệu: (ĐVT: đồng)
A- Một Doanh nghiệp thương mại vào ngày 31/12/N có tình hình như sau:
- Tiền mặt 10.000.000
- Tiền gửi ngân hàng 80.000.000
- Phải thu của khách hàng 30.000.000
Chi tiết: Khách hàng X: 30.000.000
- Trả trước cho người bán 8.000.000
Chi tiết: Người bán M: 8.000.000
- Hàng mua đang đi trên đường 8.750.000
Chi tiết: + Hàng A: 5.000.000
+ Hàng B: 3.750.000
- Công cụ, dụng cụ 10.500.000
- Hàng hóa 120.000.000
Chi tiết: + Hàng A: 85.000.000

+ Hàng B: 35.000.000

- Hàng gửi đi bán 18.000.000

Chi tiết: + Hàng A: 10.000.000

+ Hàng B: 8.000.000

- Tài sản cố định hữu hình 105.000.000

- Hao mòn TSCĐ hữu hình 25.000.000

- Vay ngắn hạn 20.800.000

- Phải trả cho người bán 84.000.000

Chi tiết - Người bán N: 84.000.000

- Nguồn vốn kinh doanh 152.450.000

- Lợi nhuận chưa phân phối 16.000.000

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 92.000.000

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1:

1. Mua lô hàng A của người bán N nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 13.500.000, thuế GTGT: 10 %, chưa trả tiền người bán.

2. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán N: 50.000.000.

3. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển, bốc xếp lô hàng A về Doanh nghiệp: 105.000 (trong đó thuế GTGT: 5.000).

4. Xuất kho hàng hóa B gửi đi bán, giá xuất kho thực tế: 35.000.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 42.500.000, thuế GTGT: 5 %.

5. Cấp trên cấp cho Doanh nghiệp một TSCĐ dùng cho bộ phận quản lí trị giá: 20.000.000, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 120.000.

6. Khách hàng báo chấp nhận mua lô hàng A gửi đi bán kì trước với giá bán (chưa có thuế GTGT): 16.500.000, thuế GTGT: 1.650.000 và đã thanh toán tiền hàng cho Doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.

7. Xuất kho công cụ, dụng cụ cho bộ phận bán hàng: 1.200.000, bộ phận quản lí Doanh nghiệp: 600.000.

8. Mua lô hàng B của người bán M nhập kho, giá mua (chưa có thuế GTGT): 10.000.000, thuế GTGT: 500.000, được trừ vào tiền Doanh nghiệp ứng trước cho người bán M, số còn lại Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt.

9. Lô hàng Doanh nghiệp mua kì trước đã về nhập kho; các chi phí liên quan, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 52.500. (Chi phí mua hàng phân bổ cho các mặt hàng theo giá mua chưa có thuế GTGT).

10. Chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi công tác: 5.600.000.

11. Khách hàng X trả hết nợ cho Doanh nghiệp, đồng thời ứng trước cho Doanh nghiệp 15.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.

12. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 14.000.000.

13. Vay ngắn hạn ngân hàng 23.175.000 ứng trước cho người bán Q để mua hàng, giá mua (chưa có thuế GTGT) của hàng A: 12.000.000, hàng B: 9.500.000, thuế GTGT của hàng A: 1.200.000, hàng B: 475.000.

14. Xuất kho hàng A, B bán trực tiếp cho khách hàng Y, giá bán (chưa có thuế GTGT) của hàng A: 18.850.000, hàng B: 14.500.000, thuế GTGT của hàng A: 1.885.000, hàng B: 725.000. Khách hàng chưa trả tiền cho Doanh nghiệp.

(Giá thực tế xuất kho của hàng A: 13.650.000, hàng B: 8.000.000)

15. Lô hàng B Doanh nghiệp gửi đi bán trong kì người mua Z đã nhận được và chấp nhận mua một nửa số hàng. Tiền hàng người mua còn nợ.

16. Tính tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 1.500.000, nhân viên quản lí Doanh nghiệp: 1.200.000.

17. Các khoản trích theo lương được tính theo tỷ lệ quy định.

18. Chi tiền mặt trả lương cho CB CNV: 2.000.000.

19. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 2.893.600, bộ phận quản lí Doanh nghiệp: 1.221.300.

20. Cán bộ quản lí đi công tác về thanh toán tiền tạm ứng như sau: chi phục vụ cho công tác: 4.300.000, số tiền còn thừa chưa nộp lại quỹ.

21. Tập hợp một số khoản chi phí khác:

- Tiền vận chuyển hàng đi bán: 2.625.000 (trong đó thuế GTGT 125.000), đã trả bằng tiền mặt.

- Mua văn phòng phẩm dùng ở văn phòng: giá mua (chưa có thuế GTGT): 560.000, thuế GTGT: 56.000, đã trả bằng chuyển khoản.

- Tính tiền điện dùng ở văn phòng: 561.000 (trong đó thuế GTGT: 51.000); ở quầy hàng, cửa hàng: 495.000 (trong đó thuế GTGT: 45.000),chưa trả tiền.

- Chi phí khác bằng tiền mặt ở bộ phận bán hàng: 130.000; bộ phận quản lí Doanh nghiệp: 126.000.

22. Số hàng B gửi đi bán kì trước chưa bán được, Doanh nghiệp đem về nhập lại kho.

23. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho cơ quan BHXH: 550.000.

24. Xác định kết quả tiêu thụ hàng hóa trong kì và kết chuyển vào tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối".

II/ Yêu cầu:

1. Mở các tài khoản liên quan để phản ánh số dư đầu tháng và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1.

2. Khóa sổ các tài khoản và lập các bảng sau:

- Tổng hợp chi tiết hàng hóa, phải thu khách hàng và phải trả cho người bán.

- Bảng cân đối tài khoản và Bảng cân đối kế toán

(Cho biết: Doanh nghiệp thuộc diện chịu thuế GTGT và xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ)

BÀI 50

I/ Tài liệu: (ĐVT: 1.000 đồng)

A- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N ở một Doanh nghiệp như sau:

TÀI SẢN	Số tiền
1. Tiền mặt	863.000
2. Tiền gửi ngân hàng	6.200.000
3. Phải thu của khách hàng	290.000

4. Các khoản phải thu khác 800
5. Nguyên liệu, vật liệu 9.000.000
6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 257.000
7. Thành phẩm 3.800.000
8. Tài sản cố định hữu hình 28.000.000
9. Hao mòn TSCĐ hữu hình (8.000.000)

Tổng cộng tài sản 40.410.800

NGUỒN VỐN

1. Vay ngắn hạn 1.020.800
2. Phải trả cho người bán 5.500.000
3. Phải trả người lao động 30.000
4. Nguồn vốn kinh doanh 30.000.000
5. Lợi nhuận chưa phân phối 1.590.000
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản 2.270.000

Tổng cộng nguồn vốn 40.410.800

Chi tiết của một số chỉ tiêu:

- Nguyên liệu, vật liệu: 9.000.000
Trong đó:
+ Vật liệu chính: 6.500.000
+ Vật liệu phụ: 2.500.000

- Sản phẩm dở dang: 257.000
Trong đó:
+ Sản phẩm A: 200.000
+ Sản phẩm B: 57.000

- Thành phẩm: 3.800.000
Trong đó:
+ Sản phẩm A: 2.600.000
+ Sản phẩm B: 1.200.000

- Phải thu của khách hàng: 290.000
Trong đó:
+ Khách hàng X: 290.000

- Phải trả cho người bán: 5.500.000
Trong đó:
+ Người bán M: 5.500.000

- Phải thu khác: 800

Trong đó:

+ Công nhân K: 800

B- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1:

1. Nhập kho vật liệu chính mua ngoài, giá mua (chưa có thuế GTGT): 350.000, thuế GTGT: 5%, Doanh nghiệp chưa trả tiền người bán M.

2. Cấp trên cấp cho Doanh nghiệp một TSCĐ mới, trị giá: 20.000. Tài sản này được sử dụng ở bộ phận sản xuất.

3. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển TSCĐ trên về Doanh nghiệp: 1.050 (trong đó thuế GTGT 50).

4. Doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán N để mua vật liệu phụ bằng tiền gửi ngân hàng: 17.500.

5. Xuất kho thành phẩm A bán trực tiếp cho khách hàng X theo giá thành thực tế: 150.000, giá bán (chưa có thuế GTGT): 200.000, thuế GTGT: 5 %. Khách hàng X đã nhận hàng và thanh toán cho Doanh nghiệp một nửa số tiền phải trả bằng tiền mặt.

6. Khách hàng Y ứng trước tiền mua hàng cho Doanh nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 6.000.000.

7. Tiền cước vận chyển, bốc xếp số vật liệu mua của người bán M, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 5.250 (trong đó thuế GTGT 250).

8. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán M: 270.000.

9. Xuất kho thành phẩm bán cho khách hàng Y:

10.

Sản phẩm	Giá thành thực tế	Giá bán (chưa có thuế GTGT)
Sản phẩm A	1.363.250	1.800.000
Sản phẩm B	600.000	1.000.000

(Cho biết: thuế suất thuế GTGT hai loại sản phẩm này là: 5%)

Khách hàng Y chấp nhận mua số hàng này và trừ vào số tiền đã ứng trước cho Doanh nghiệp.

10. Cước vận chuyển, bốc xếp số hàng tiêu thụ trên, Doanh nghiệp đã trả bằng tiền mặt: 39.375 (trong đó thuế GTGT 1.875).

11. Khách hàng X trả tiền nợ Doanh nghiệp bằng tiền mặt: 290.000.

12. Tính tiền lương phải trả cho người lao động trong tháng: 425.000. Trong đó:

- **Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A: 200.000**
- **Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm B: 100.000**
- **Tiền lương của nhân viên quản lí ở PX sản xuất: 50.000**
- **Tiền lương của nhân viên tiêu thụ sản phẩm: 25.000**
- **Tiền lương của nhân viên quản lí doanh nghiệp: 50.000**

13. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

14. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương: 425.000.

15. Khấu trừ khoản nợ của công nhân K vào tiền lương trong tháng này là: 800.

16. Thanh toán toàn bộ số tiền lương phải trả của công nhân viên bằng tiền mặt.

17. Tổng hợp các chứng từ về xuất kho nguyên vật liệu trong tháng:

Đối tượng sửi dụng	Loại vật liệu		Cộng
	VL chính	VL phụ	
1. Sản phẩm A	2.000.000	75.000	2.075.000
2. Sản phẩm B	1.000.000	25.000	1.025.000
3. Quản lí phân xưởng SX		-	82.000 82.000
4. Phục vụ bán hàng	-	16.000	16.000
5. Quản lí Doanh nghiệp		-	30.000 30.000
Cộng	3.000.000	228.000	3.228.000

18. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng:

- **Khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng sản xuất: 850.000**

- Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng: 100.000

- Khấu hao TSCĐ dùng cho quản lí doanh nghiệp: 200.000

19. Tổng hợp các khoản chi khác bằng tiền mặt:

- Cho quản lí phân xưởng: 105.000

- Phục vụ bán hàng: 80.000

- Phục vụ quản lí doanh nghiệp: 84.000

20. Cuối tháng, tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong tháng vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" (chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các sản phẩm tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất)

21. Trong tháng, hoàn thành nhập kho: 850 sản phẩm A và 220 sản phẩm B theo giá thành thực tế. Biết rằng, chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của các sản phẩm như sau:

- Sản phẩm A: 190.000

- Sản phẩm B: 127.000

22. Xác định kết quả tiêu thụ sản phẩm trong kì và kết chuyển vào tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối".

II/ Yêu cầu:

1. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N, mở các tài khoản liên quan để phản ánh số dư đầu tháng 01/N+1 vào tài khoản.

2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/N+1 vào tài khoản.

3. Khóa sổ các tài khoản và lập các bảng sau:

- Bảng tổng hợp chi tiết thành phẩm, phải thu của khách hàng và phải trả cho người bán.

- Bảng cân đối tài khoản và Bảng cân đối kế toán

4. Phân loại các tài khoản sử dụng trên theo công dụng và kết cấu.